

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 05 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn An Định | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Ông Võ Hồng Cường | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Bà Phạm Thị Vượng | Phó Chủ tịch | |
| Ông Phan Thành Đức | Thành viên | |
| Ông Trần Nguyên Vũ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Thành viên | |
| Ông Lý Thanh Châu | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Bà Nguyễn Hồng Anh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Ông Nguyễn Vĩnh Bảo | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Phan Thành Đức | Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Hứa Tuấn Cường | Trưởng ban | |
| Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Bà Nguyễn Minh Thùy | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 03 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 553.126.524.871 | 505.339.450.238 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 73.628.764.980 | 55.369.489.215 |
| 111 | 1. Tiền | | 56.958.764.980 | 55.369.489.215 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 16.670.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 106.382.500.000 | 67.872.500.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 106.382.500.000 | 67.872.500.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 132.182.996.179 | 182.413.629.333 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 125.509.023.221 | 174.997.025.983 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 1.430.385.387 | 1.992.093.880 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 5.243.587.571 | 5.424.509.470 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 227.229.982.691 | 177.999.067.713 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 227.229.982.691 | 177.999.067.713 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 13.702.281.021 | 21.684.763.977 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.351.003.110 | 2.604.425.544 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 12.351.158.525 | 19.056.928.780 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 119.386 | 23.409.653 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 95.469.349.057 | 92.004.288.899 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 355.350.000 | 355.350.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 355.350.000 | 355.350.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 57.227.136.298 | 65.009.831.890 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 56.043.566.607 | 63.692.192.007 |
| 222 | - Nguyên giá | | 278.930.683.674 | 268.570.597.170 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (222.887.117.067) | (204.878.405.163) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.183.569.691 | 1.317.639.883 |
| 228 | - Nguyên giá | | 8.040.616.711 | 7.950.616.711 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.857.047.020) | (6.632.976.828) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 154.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 154.000.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 36.399.426.078 | 18.232.946.576 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 25.399.426.078 | 18.232.946.576 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 11.000.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.487.436.681 | 8.252.160.433 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 1.487.436.681 | 1.114.641.207 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 12 | - | 7.137.519.226 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>648.595.873.928</u> | <u>597.343.739.137</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 372.005.693.722 | 315.480.964.061 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 363.485.578.938 | 310.910.078.934 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 106.007.940.524 | 112.138.476.703 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 2.921.227.403 | 7.241.601.709 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 100.670.155.937 | 113.315.162.995 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 24.521.670 | 78.777.492 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 40.032.065.419 | 1.528.193.606 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 100.908.137.565 | 67.527.568.023 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 12.921.530.420 | 9.080.298.406 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 8.520.114.784 | 4.570.885.127 |
| 341 | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31 | 8.520.114.784 | 4.570.885.127 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 276.590.180.206 | 281.862.775.076 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 276.590.180.206 | 281.862.775.076 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 130.334.259 | 130.334.259 |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (1.135.037.967) | (1.135.037.967) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 80.229.091.054 | 70.123.590.294 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 77.344.124.270 | 92.735.361.751 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 36.029.649.786 | 33.680.354.151 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 41.314.474.484 | 59.055.007.600 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 21.668.590 | 8.526.739 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 648.595.873.928 | 597.343.739.137 |

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----|--|--------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.198.757.183.449 | 1.520.526.620.894 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21 | 2.491.329.817 | 6.913.073.773 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.196.265.853.632 | 1.513.613.547.121 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 987.044.260.062 | 1.290.304.951.972 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 209.221.593.570 | 223.308.595.149 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 17.156.850.639 | 12.611.977.672 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 7.891.529.462 | 7.736.893.059 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.093.088.377 | 3.073.683.539 |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (22.516.626.958) | (11.092.276.439) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | 21.196.639.296 | 23.258.712.917 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 69.794.344.754 | 91.849.929.562 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 104.979.303.739 | 101.982.760.844 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 13.096.426.920 | 28.601.665.646 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 967.335.955 | 84.521.449 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 12.129.090.965 | 28.517.144.197 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 117.108.394.704 | 130.499.905.041 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 23.831.548.712 | 30.309.671.957 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 31 | 3.949.229.657 | (885.215.884) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 89.327.616.335 | 101.075.448.968 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 89.314.474.484 | 101.055.007.600 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 13.141.851 | 20.441.368 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 6.847 | 7.731 |

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 117.108.394.704 | 130.499.905.041 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 32.176.411.563 | 33.770.067.032 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.468.285.517) | (81.434.652) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 15.574.840.812 | 6.275.856.045 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.093.088.377 | 3.073.683.539 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 164.484.449.939 | 173.538.077.005 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 57.220.563.263 | (23.922.507.294) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (49.230.914.978) | (1.903.149.059) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (18.924.869.731) | 36.920.453.889 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 880.626.960 | 2.841.114.567 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.147.344.199) | (3.322.797.499) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (27.973.446.883) | (37.188.215.114) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.442.085.651) | (5.505.601.024) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 120.866.978.720 | 141.457.375.471 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (16.876.190.559) | (17.318.995.771) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 597.286.271 | 635.487.867 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (66.180.000.000) | (15.500.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 16.670.000.000 | 5.133.892.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (38.000.000.000) | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.844.153.970 | 4.201.285.288 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (97.944.750.318) | (22.848.330.616) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 910.761.392.225 | 1.151.249.461.669 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (877.678.351.351) | (1.208.098.044.094) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (39.608.324.000) | (84.000.000.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(6.525.283.126)</i> | <i>(140.848.582.425)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 16.396.945.276 | (22.239.537.570) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 55.369.489.215 | 77.405.405.987 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.862.330.489 | 203.620.798 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>73.628.764.980</u> | <u>55.369.489.215</u> |

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|----------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Protrade Laundry | Tỉnh Bình Dương | 99,80% | 99,80% | May mặc |

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | Tỉnh Bình Dương | 48,57% | 48,57% | Wash |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và Công ty con, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 758.632.311 | 765.573.882 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 56.200.132.669 | 54.603.915.333 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 16.670.000.000 | - |
| | 73.628.764.980 | 55.369.489.215 |

(*) Tại ngày 31/12/2020, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 3,0%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 106.382.500.000 | - | 67.872.500.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 106.382.500.000 | - | 67.872.500.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 11.000.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 11.000.000.000 | - | - | - |
| | 117.382.500.000 | - | 67.872.500.000 | - |

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 18 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/ năm đến 6,5%/ năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 69.335.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

| | Địa chỉ | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|-----------------|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
| | | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | | | | VND | | | VND |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | Tỉnh Bình Dương | 48,57% | 48,57% | 25.399.426.078 | 30,00% | 30,00% | 18.232.946.576 |
| | | | | <u>25.399.426.078</u> | | | <u>18.232.946.576</u> |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem thuyết minh 37.***c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân (*) | - | - | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2020 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Rerv Inc Dba Rock Revival | 58.155.456.863 | - | 47.215.402.233 | - |
| - Olymp Bezner Kg Hopfighemer | 8.450.579.962 | - | 25.883.901.059 | - |
| - Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me | 20.093.955.367 | - | 12.700.617.430 | - |
| - Evolution 3 Limited | 7.543.850.566 | - | 19.221.556.414 | - |
| - Pacific Sunwear of California Inc | 14.723.805.925 | - | 49.347.125.665 | - |
| - Eunina Inc | 15.463.766.462 | - | 9.172.202.665 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.077.608.076 | - | 11.456.220.517 | - |
| | 125.509.023.221 | - | 174.997.025.983 | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Chee Siang Industrial Co., Ltd | 654.508.800 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Du lịch Sài Gòn Sông Bé | 319.379.775 | - | 453.156.000 | - |
| - Công ty TNHH Minh Long 1 | 203.693.952 | - | 376.785.750 | - |
| - Tagtime Asia Limited | - | - | 700.922.623 | - |
| - Trả trước các đối tượng khác | 252.802.860 | - | 461.229.507 | - |
| | 1.430.385.387 | - | 1.992.093.880 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về tạm ứng | 659.401.503 | - | 1.724.639.935 | - |
| - Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 1.346.549.663 | - | 1.013.669.876 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 3.225.290.589 | - | 2.672.913.630 | - |
| - Phải thu khác | 12.345.816 | - | 13.286.029 | - |
| | 5.243.587.571 | - | 5.424.509.470 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 355.350.000 | - | 355.350.000 | - |
| | 355.350.000 | - | 355.350.000 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 14.741.198.199 | - | 5.450.222.392 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 104.747.348.513 | - | 88.720.164.067 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 351.977.938 | - | 634.487.908 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 93.293.123.890 | - | 77.799.175.176 | - |
| Thành phẩm | 14.096.334.151 | - | 5.395.018.170 | - |
| | 227.229.982.691 | - | 177.999.067.713 | - |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 223.735.550.951 đồng. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 64.659.993.511 | 176.469.588.681 | 15.521.158.344 | 11.919.856.634 | 268.570.597.170 |
| - Mua trong năm | 500.312.820 | 15.734.476.798 | 983.438.181 | - | 17.218.227.799 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (6.763.177.503) | (94.963.792) | - | (6.858.141.295) |
| Số dư cuối năm | 65.160.306.331 | 185.440.887.976 | 16.409.632.733 | 11.919.856.634 | 278.930.683.674 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.627.772.699 | 135.786.257.132 | 10.502.555.000 | 8.961.820.332 | 204.878.405.163 |
| - Khấu hao trong năm | 6.710.641.268 | 15.978.625.414 | 1.203.751.963 | 921.803.500 | 24.814.822.145 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (6.714.119.319) | (91.990.922) | - | (6.806.110.241) |
| Số dư cuối năm | 56.338.413.967 | 145.050.763.227 | 11.614.316.041 | 9.883.623.832 | 222.887.117.067 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.032.220.812 | 40.683.331.549 | 5.018.603.344 | 2.958.036.302 | 63.692.192.007 |
| Tại ngày cuối năm | 8.821.892.364 | 40.390.124.749 | 4.795.316.692 | 2.036.232.802 | 56.043.566.607 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.370.573.473 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 530.000.000 | 7.420.616.711 | 7.950.616.711 |
| - Mua trong năm | - | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Số dư cuối năm | <u>530.000.000</u> | <u>7.510.616.711</u> | <u>8.040.616.711</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 530.000.000 | 6.102.976.828 | 6.632.976.828 |
| - Khấu hao trong năm | - | 224.070.192 | 224.070.192 |
| Số dư cuối năm | <u>530.000.000</u> | <u>6.327.047.020</u> | <u>6.857.047.020</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 1.317.639.883 | 1.317.639.883 |
| Tại ngày cuối năm | - | <u>1.183.569.691</u> | <u>1.183.569.691</u> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.296.302.378 | 2.557.786.498 |
| - Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu | 4.466.296 | 1.667.616 |
| - Phí bảo hiểm cháy nổ | 50.234.436 | 44.971.430 |
| | <u>1.351.003.110</u> | <u>2.604.425.544</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.487.436.681 | 1.114.641.207 |
| | <u>1.487.436.681</u> | <u>1.114.641.207</u> |

12 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 17.249.004.784 | 17.249.004.784 |
| Số dư cuối năm | <u>17.249.004.784</u> | <u>17.249.004.784</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.111.485.558 | 2.973.966.342 |
| - Số phân bổ, tổn thất trong năm | 7.137.519.226 | 7.137.519.216 |
| Số dư cuối năm | <u>17.249.004.784</u> | <u>10.111.485.558</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 7.137.519.226 | 14.275.038.442 |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>7.137.519.226</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 67.527.568.023 | 67.527.568.023 | 910.761.392.225 | 877.380.822.683 | 100.908.137.565 | 100.908.137.565 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 25.082.953.435 | 25.082.953.435 | 119.374.531.817 | 144.457.485.252 | - | - |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾ | - | - | 580.809.304.088 | 486.475.014.154 | 94.334.289.934 | 94.334.289.934 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾ | 42.444.614.588 | 42.444.614.588 | 210.577.556.320 | 246.448.323.277 | 6.573.847.631 | 6.573.847.631 |
| | <u>67.527.568.023</u> | <u>67.527.568.023</u> | <u>910.761.392.225</u> | <u>877.380.822.683</u> | <u>100.908.137.565</u> | <u>100.908.137.565</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 085B20 ngày 26/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành; thế chấp tài sản là hàng hóa tồn kho luân chuyển;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 94.334.289.934 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4675359/HĐTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 6.573.847.631 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Esquel Enterprises Limited | 6.602.345.513 | 6.602.345.513 | 1.688.480.003 | 1.688.480.003 |
| - E8 Denim House Llc | - | - | 8.634.052.748 | 8.634.052.748 |
| - Olymp Bezner KG Hopfighemer | 16.816.599.946 | 16.816.599.946 | 21.330.198.338 | 21.330.198.338 |
| - Công ty TNHH Sơn Tùng | 3.146.834.145 | 3.146.834.145 | 9.781.455.829 | 9.781.455.829 |
| - Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt | 14.324.712.218 | 14.324.712.218 | 8.769.425.120 | 8.769.425.120 |
| - Tce Corporation. | 2.919.838.798 | 2.919.838.798 | 3.375.823.182 | 3.375.823.182 |
| - Công ty TNHH Dệt Tường Long | 8.032.851.140 | 8.032.851.140 | 2.455.370.530 | 2.455.370.530 |
| - Lu Thai Textile Co., Ltd | 6.198.682.399 | 6.198.682.399 | 664.109.920 | 664.109.920 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang | 8.766.987.133 | 8.766.987.133 | 5.294.693.568 | 5.294.693.568 |
| - Sky Ahead Ltd | 3.112.974.283 | 3.112.974.283 | 4.620.337.371 | 4.620.337.371 |
| - Grandian Hong Kong Co., Ltd | 9.467.876.601 | 9.467.876.601 | 3.995.533.491 | 3.995.533.491 |
| - Công ty TNHH May Mặc Quốc tế Việt Hsing | - | - | 5.011.534.976 | 5.011.534.976 |
| - Công ty TNHH May Mặc Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh | - | - | 2.655.822.435 | 2.655.822.435 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 26.618.238.348 | 26.618.238.348 | 33.861.639.192 | 33.861.639.192 |
| | 106.007.940.524 | 106.007.940.524 | 112.138.476.703 | 112.138.476.703 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 8.766.987.133 | 8.766.987.133 | 5.294.693.568 | 5.294.693.568 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 74.743.582 | 5.235.260.241 | 5.112.073.534 | - | 197.930.289 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 666.569.313 | 666.569.313 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.409.653 | 6.677.795.882 | 23.831.548.712 | 27.973.446.883 | - | 2.512.488.058 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 457.696.054 | 4.528.754.952 | 4.825.014.249 | 119.386 | 161.556.143 |
| - Các loại thuế khác | - | 31.366.191 | 829.551.723 | 811.665.001 | - | 49.252.913 |
| | 23.409.653 | 7.241.601.709 | 35.091.684.941 | 39.388.768.980 | 119.386 | 2.921.227.403 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 24.521.670 | 78.777.492 |
| | 24.521.670 | 78.777.492 |

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 244.563.995 | 341.171.051 |
| - Bảo hiểm xã hội | 147.787.268 | 290.298.836 |
| - Bảo hiểm y tế | 255.236.646 | 223.869.967 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 481.121.146 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 38.391.676.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 511.680.364 | 672.853.752 |
| | 40.032.065.419 | 1.528.193.606 |

b) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

| | | |
|--|-----------------------|----------|
| | 37.867.276.000 | - |
|--|-----------------------|----------|

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 120.000.000.000 | 130.334.259 | (1.135.037.967) | 27.803.092.027 | 127.001.289.317 | (11.914.629) | 273.787.763.007 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 101.055.007.600 | 20.441.368 | 101.075.448.968 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 42.320.498.267 | (42.320.498.267) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (6.673.075.974) | - | (6.673.075.974) |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | (2.224.358.658) | - | (2.224.358.658) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (42.000.000.000) | - | (42.000.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2019 | - | - | - | - | (42.000.000.000) | - | (42.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (103.002.267) | - | (103.002.267) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 120.000.000.000 | 130.334.259 | (1.135.037.967) | 70.123.590.294 | 92.735.361.751 | 8.526.739 | 281.862.775.076 |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 120.000.000.000 | 130.334.259 | (1.135.037.967) | 70.123.590.294 | 92.735.361.751 | 8.526.739 | 281.862.775.076 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 89.314.474.484 | 13.141.851 | 89.327.616.335 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾ | - | - | - | 10.105.500.760 | (10.105.500.760) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾ | - | - | - | - | (6.262.217.513) | - | (6.262.217.513) |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽¹⁾ | - | - | - | - | (2.021.100.152) | - | (2.021.100.152) |
| Chia cổ tức ⁽¹⁾ | - | - | - | - | (30.000.000.000) | - | (30.000.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2020 ⁽²⁾ | - | - | - | - | (48.000.000.000) | - | (48.000.000.000) |
| Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do góp thêm vốn trong năm | - | - | - | - | (7.679.156.193) | - | (7.679.156.193) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (637.737.347) | - | (637.737.347) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 120.000.000.000 | 130.334.259 | (1.135.037.967) | 80.229.091.054 | 77.344.124.270 | 21.668.590 | 276.590.180.206 |

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

| Phân phối Lợi nhuận | Phân phối LNST năm 2016 còn lại VND | Phân phối LNST năm 2019 VND | Trong đó: đã tạm trích trong năm 2019 VND |
|--|--|-----------------------------------|--|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối | 18.198.917.057 | 101.055.007.600 | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN | - | 10.105.500.760 | |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế TNDN | - | 2.021.100.152 | - |
| Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi tỷ lệ | 198.917.057 | 6.063.300.456 | - |
| - Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN | - | 6.063.300.456 | - |
| - Trích bổ sung Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi | 198.917.057 | - | - |
| Chi trả cổ tức bằng tiền | 18.000.000.000 | 54.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Chi trả cổ tức bằng 45%/ Vốn điều lệ | - | 54.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Chi trả cổ tức bằng 15%/ Vốn điều lệ | 18.000.000.000 | - | - |

⁽²⁾ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 07/12/2020 công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 với tỷ lệ là 40%/ vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | 48,89 | 58.668.190.000 | 48,89 | 58.668.190.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại Việt Vương | 39,99 | 47.988.000.000 | 39,99 | 47.988.000.000 |
| - Cổ đông khác | 11,12 | 13.343.810.000 | 11,12 | 13.343.810.000 |
| | 100 | 120.000.000.000 | 100 | 120.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 78.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước | 30.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay | 48.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (39.608.324.000) | (84.000.000.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước | (30.000.000.000) | (42.000.000.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay | (9.608.324.000) | (42.000.000.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 38.391.676.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần. | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 80.229.091.054 | 70.123.590.294 |
| | 80.229.091.054 | 70.123.590.294 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.423.285.573 | 1.578.640.586 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 5.978.662.295 | 5.469.319.560 |
| - Trên 5 năm | 3.074.652.637 | 5.007.280.944 |
| | 10.476.600.504 | 12.055.241.090 |

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | 2.035.000.000 | 2.128.500.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 11.725.000.000 | 10.054.000.000 |
| - Trên 5 năm | 21.097.800.000 | 29.353.830.000 |
| | 34.857.800.000 | 41.536.330.000 |

Công ty ký hợp đồng chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

| Chung loại, quy cách | Đvt | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | Số lượng | Phẩm chất | Số lượng | Phẩm chất |
| Vải các loại | Yard | 235.693,000 | Bình thường | 194.621,020 | Bình thường |

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------|--------------|--------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.007.550,54 | 2.303.524,80 |

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 972.015.681.407 | 1.361.478.729.978 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 223.289.648.220 | 157.533.793.896 |
| Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu | 3.451.853.822 | 1.514.097.020 |
| | 1.198.757.183.449 | 1.520.526.620.894 |

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 2.491.329.817 | 6.913.073.773 |
| | 2.491.329.817 | 6.913.073.773 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 799.163.362.100 | 1.143.992.928.171 |
| Giá vốn dịch vụ gia công | 186.182.411.169 | 145.189.152.468 |
| Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán | 1.698.486.793 | 1.122.871.333 |
| | 987.044.260.062 | 1.290.304.951.972 |
| | 55.859.406.319 | 26.646.923.486 |

Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 6.396.530.929 | 4.686.565.834 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 9.158.471.760 | 7.843.977.186 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.468.306.665 | 81.434.652 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 133.541.285 | - |
| | 17.156.850.639 | 12.611.977.672 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.093.088.377 | 3.073.683.539 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 6.798.419.937 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 4.663.209.520 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 21.148 | - |
| | 7.891.529.462 | 7.736.893.059 |
| | - | 7.101.370 |

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

25 . PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | (22.516.626.958) | (11.092.276.439) |
| | (22.516.626.958) | (11.092.276.439) |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 5.327.910.387 | 7.444.949.470 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.868.728.909 | 15.813.763.447 |
| | 21.196.639.296 | 23.258.712.917 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý | 630.108.828 | 974.234.969 |
| Chi phí nhân công | 50.706.462.279 | 73.924.684.011 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.675.691.860 | 1.573.738.309 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.864.568.708 | 1.845.016.031 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 7.137.519.226 | 7.137.519.216 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.758.910.161 | 4.271.027.522 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.021.083.692 | 2.123.709.504 |
| | 69.794.344.754 | 91.849.929.562 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 545.255.217 | 154.000.000 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ | 5.333.182 | 506.690.300 |
| Tiền hỗ trợ hàng mẫu | 1.868.956.500 | 9.702.578.290 |
| Tiền bồi thường nhận được | 10.212.238.131 | 10.416.008.044 |
| Thu nhập từ hàng lỗi đã ghi giảm doanh thu năm trước | - | 5.358.063.324 |
| Thu nhập khác | 464.643.890 | 2.464.325.688 |
| | 13.096.426.920 | 28.601.665.646 |

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 2.646.160.761 | 1.172.771.337 |
|--|----------------------|----------------------|

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 24.145.440 |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 966.245.046 | 60.277.906 |
| Chi phí khác | 1.090.909 | 98.103 |
| | 967.335.955 | 84.521.449 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 23.310.061.052 | 30.309.671.957 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 521.487.660 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 23.831.548.712 | 30.309.671.957 |

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 8.520.114.784 | 4.570.885.127 |
| | 8.520.114.784 | 4.570.885.127 |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 6.166.704.099 | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (2.217.474.442) | (885.215.884) |
| | 3.949.229.657 | (885.215.884) |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 89.314.474.484 | 101.055.007.600 |
| Các khoản điều chỉnh | (7.145.157.959) | (8.283.317.665) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i> | (7.145.157.959) | (8.283.317.665) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 82.169.316.525 | 92.771.689.935 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.847 | 7.731 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ khen thưởng bằng 6% của Lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành bằng 2% của Lợi nhuận sau thuế;

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020 đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

| | Năm 2019 | |
|---|----------------------|-------------------------|
| | Số đã báo cáo VND | Số trình bày lại VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 101.055.007.600 | 101.055.007.600 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (8.283.317.665) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i> | - | (8.283.317.665) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 101.055.007.600 | 92.771.689.935 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 8.421 | 7.731 |

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 550.222.524.897 | 749.196.765.270 |
| Chi phí nhân công | 297.524.848.231 | 356.161.657.955 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.038.892.337 | 26.632.547.816 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 215.439.190.252 | 261.452.404.539 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.226.008.184 | 4.154.267.120 |
| | 1.094.451.463.901 | 1.397.597.642.700 |

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 73.628.764.980 | - | - | 73.628.764.980 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 130.752.610.792 | 355.350.000 | - | 131.107.960.792 |
| Các khoản cho vay | 106.382.500.000 | 11.000.000.000 | - | 117.382.500.000 |
| | 310.763.875.772 | 11.355.350.000 | - | 322.119.225.772 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.369.489.215 | - | - | 55.369.489.215 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 180.421.535.453 | 355.350.000 | - | 180.776.885.453 |
| Các khoản cho vay | 67.872.500.000 | - | - | 67.872.500.000 |
| | 303.663.524.668 | 355.350.000 | - | 304.018.874.668 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 100.908.137.565 | - | - | 100.908.137.565 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 146.040.005.943 | - | - | 146.040.005.943 |
| Chi phí phải trả | 24.521.670 | - | - | 24.521.670 |
| | 246.972.665.178 | - | - | 246.972.665.178 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 67.527.568.023 | - | - | 67.527.568.023 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 113.666.670.309 | - | - | 113.666.670.309 |
| Chi phí phải trả | 78.777.492 | - | - | 78.777.492 |
| | 181.273.015.824 | - | - | 181.273.015.824 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 910.761.392.225 | 1.151.249.461.669 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 877.678.351.351 | 1.208.098.044.094 |

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ tờ trình số 13/TTr-TGD ngày 15/01/2021 về hoạt động của Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất đóng của Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con) chậm nhất là ngày 30/06/2022 theo Nghị Quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng | Doanh nghiệp do Chủ sở hữu của thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc |

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

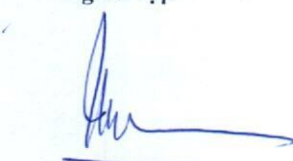
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua vật tư (không bao gồm VAT) | 3.220.134.080 | 4.532.858.475 |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng | 3.220.134.080 | 4.532.858.475 |
| Kinh phí công đoàn phải nộp | 1.304.950.000 | 1.337.880.000 |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | 1.304.950.000 | 1.337.880.000 |
| Chi phí thuê gia công | 52.639.272.239 | 22.114.065.011 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | 52.639.272.239 | 22.114.065.011 |

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi trả cổ tức | 38.134.375.500 | 41.067.733.000 |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | 38.134.375.500 | 41.067.733.000 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương | 31.192.200.000 | 33.591.600.000 |
| Chi phí tiền vay | - | 7.101.370 |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | - | 7.101.370 |
| Tiền bồi thường | 2.646.160.761 | 1.167.316.793 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | 2.646.160.761 | 1.167.316.793 |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ | - | 5.454.544 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | - | 5.454.544 |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 8.766.987.133 | 5.294.693.568 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | 8.766.987.133 | 5.294.693.568 |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng | 437.347.026 | 682.731.417 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 37.867.276.000 | - |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | 23.467.276.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương | 14.400.000.000 | - |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc | 1.440.000.000 | 1.440.000.000 |
| - Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác | 4.040.000.000 | 3.800.000.000 |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức